

SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH PHÚC
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Số: 22/TMCG-TTKN

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam.

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá, để tham khảo, xây dựng giá gói thầu: Mua sắm hóa chất, dung môi dùng trong kiểm nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024 với nội dung cụ thể như sau .

1. Thông tin của đơn vị yêu cầu Báo giá;

Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ tiếp nhận báo giá: Phòng Hành chính tổng hợp - Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp bằng bản giấy có đóng dấu của công ty, doanh nghiệp gửi về Bộ phận Văn thư - Phòng Hành chính tổng hợp - Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc.

- Địa chỉ: Số 37 đường Chu Văn An, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Điện thoại: 02113861376

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 18 tháng 10 năm 2024 đến trước 16h30 ngày 28 tháng 10 năm 2024.

3. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu là 60 ngày kể ngày 28/10/2024.

Chú ý: Đề nghị quý đơn vị báo giá các mặt hàng đúng chủng loại, đáp ứng đúng yêu cầu, giữ nguyên số thứ tự, không xóa và thay đổi thứ tự các mặt hàng tại phụ lục kèm theo.

Nếu mục nào không báo giá đề nghị bỏ trống.

4. Nội dung yêu cầu báo giá

Danh mục gồm các hàng hóa theo phụ lục đính kèm

5. Địa điểm cung cấp: Kho hóa chất - Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Thời gian cung ứng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2024.

7. Các thông tin khác:

- Số lượng chào hàng phải đáp ứng yêu cầu đã nêu trong thư mời chào giá này; nếu không bản chào giá sẽ được coi là không đáp ứng cơ bản.

- Giá cả: Bao gồm các loại phí vận chuyển và các loại thuế phải trả theo hợp đồng.

- Tiến độ giao hàng theo thông báo của Trung tâm, thời gian giao hàng trong vòng 24h kể từ khi nhận được thông báo của Trung tâm.

8. Đồng tiền: giá chào hàng bằng tiền Việt Nam đồng (VNĐ).

9. Thanh toán: Bên mua thanh toán cho bên bán bằng chuyển khoản sau khi bên mua đã nhận đủ hàng hóa và hóa đơn, kể từ ngày bên mua nhận đầy đủ biên bản bàn giao nghiệm thu và thanh lý.

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc rất mong nhận được sự phản hồi thông tin từ các công ty, doanh nghiệp.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Trung tâm;
- Lưu: VT, HCTH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Long

PHỤ LỤC
BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC HÓA CHẤT, DUNG MÔI NĂM 2024
(Đính kèm Thư mời chào giá ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Vĩnh Phúc)

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
1	1 - Pentan sulphonate acid sodium salt	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ pH (100 g/l, water): 5.5 - 7.5	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong kiểm nghiệm (KN)	gram	100
2	2-propanol (Isopropanol)	Độ tinh khiết: 99,8 %; Tỉ trọng 0.786 g/cm ³ (20 °C) Hàm lượng Chloride (Cl): ≤ 300 ppb Hàm lượng Phosphate (PO ₄): ≤ 500 ppb	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN -Hoạt hóa cột sắc ký máy HPLC - Rửa hệ thống máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) -Sắc ký lớp mỏng (TLC)	ml	5,000
3	Acetonitril	- Độ tinh khiết : $\geq 99.8\%$; - Cận bốc hơi : ≤ 4.0 mg/l ; - Hàm lượng nước : $\leq 0.05\%$; - Độ acid : ≤ 0.0005 meq/g ; - Độ kiềm : ≤ 0.0002 meq/g ;	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), UV- VIS Phân tích mẫu trong KN -Hoạt hóa cột sắc ký máy HPLC - Rửa hệ thống máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	ml	60,000
4	Acid acetic glacial	- Băng, 100% khan, - Độ tinh khiết: $\geq 99.8\%$; - Màu sắc : ≤ 10 Hazen ; - Acetaldehyde : ≤ 2 ppm ;	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). - Phân tích mẫu trong KN thuốc, thực phẩm - Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	7,000
5	Acid Boric	Độ tinh khiết: 99.5 - 100.5 % Hàm lượng Cl: $\leq 0.0003\%$ Hàm lượng PO ₄ : $\leq 0.0005\%$ Hàm lượng SO ₄ : $\leq 0.0005\%$	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN thực phẩm	gram	500
6	Acid Formic	Độ tinh khiết: $\geq 98.0\%$ Màu sắc: ≤ 10 Hazen Hàm lượng Cl: ≤ 1000 ppb Hàm lượng Ag: ≤ 0.5 ppb Hàm lượng Al: ≤ 5 ppb	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	1,000
7	Acid Hydrochloric	Độ tinh khiết : 37.0 - 38.0 % Màu sắc : ≤ 10 Hazen Hàm lượng Cl tự do : ≤ 1 ppm Hàm lượng SO ₄ : ≤ 1.0 ppm ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 1 ppm	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS Phân tích mẫu trong KN - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	10,000

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
8	Acid metaphosphoric	Hàm lượng Chloride (Cl): ≤ 10 ppm Hàm lượng Nitrate (NO ₃): ≤ 10 ppm Hàm lượng As (Arsenic): ≤ 1 ppm Hàm lượng Fe (Iron): ≤ 50 ppm	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN thực phẩm	gram	500
9	Acid phosphoric	Độ tinh khiết : ≥ 85 % Giá trị pH <0,5 ở 100 g/l(20 °C) Áp suất hơi: 2 hPa ở 20 °C	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV - VIS - Phân tích mẫu trong KN - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan. -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	5,000
10	Aluminum chloride	Độ tinh khiết: ≥ 98.0 % Ti trọng: 2.44 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 2.4 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 450 g/l	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	gram	500
11	Ammonia	- Dung dịch 25% Tỷ trọng: 0.903 g/cm ³ (20 °C) - Hàm lượng NH ₃ : 25.0 - 30.0 % - Hàm lượng Cl: ≤ 0.5 ppm	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	1,000
12	Ammonium acetate	Độ tinh khiết: ≥ 98.0 % Hàm lượng Cl: ≤ 0.0005 % Hàm lượng NO ₃ : ≤ 0.001 % Hàm lượng SO ₄ : ≤ 0.001 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	gram	500
13	Ammonium dihydrogen phosphat	Độ tinh khiết: ≥ 99.99 % Hàm lượng As: ≤ 0.2 ppm Hàm lượng Ba: ≤ 2.0 ppm Hàm lượng Ca: ≤ 0.10 ppm	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	500
14	Ammonium thiocyanate	Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % Ti trọng: 1.31 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 4.0 - 5.5 (76.1 g/l, H ₂ O, 25 °C)	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	gram	500

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
15	Baird paker	Độ pH: 6,8 (58 g/l, H ₂ O, 37 °C) Độ hòa tan: 58 g/l	-Phân tích mẫu trong KN -Mẫu vi sinh	gram	500
16	Benzene	Độ tinh khiết: 99.5% Tỉ trọng: 0.8765g/cm ³ Độ hòa tan trong nước: 0.180g/100ml ở 25°C	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	2,000
17	Chloroform	- Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % - Khối lượng phân tử: 119.38g/mol	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	2,500
18	Cyclohexane	Độ tinh khiết (GC): ≥ 99.5 % Điểm sôi: 81 °C (1013 hPa) Hàm lượng Al: ≤ 0.00005 % Hàm lượng Ba: ≤ 0.00001 %	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	1,000
19	Diamoni hydrophosphat	- (NH ₄) ₂ HPO ₄ Hàm lượng: ≥ 99.0 % - Hàm lượng Cl: ≤ 0.0005 % - Độ pH: 7.5 - 9.0 (132.1 g/l, H ₂ O, 25 °C) - Hàm lượng Fe: ≤ 0.001 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	1,000
20	Dicloran Glycerol Medium Base	pH (25 °C): 5.4 - 5.8 Độ trong: trong suốt đến hơi đục	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	gram	500
21	Diethyl ether	Độ tinh khiết: ≥ 99.7 % Tỉ trọng: 0.71 g/cm ³ (20 °C) Acetone (GC): ≤ 0.005 % Ethanol (GC): ≤ 0.02 %	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	1,000
22	Dikali hydrophosphat	- Hàm lượng: ≥ 99.0 % - Tỉ trọng: 2.45 g/cm ³ (20.5 °C) - Giá trị pH: 9.2 (H ₂ O) - Hàm lượng Fe: ≤ 0.0010 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	2,000
23	Dinatri hydrophosphat	- Hàm lượng: ≥ 99.0 % - Hàm lượng Cl: ≤ 0.002 % - Độ pH (5%, H ₂ O): 8.7 - 9.3 - Hàm lượng Fe: ≤ 0.001 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	1,000

RUB
EM
UỐC
TH

Q

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
24	Dinatri oxalate	Độ tinh khiết: $\geq 99.8\%$ Hàm lượng Cl: $\leq 0.002\%$ Hàm lượng SO ₄ : $\leq 0.002\%$	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	500
25	Egg yolk tellurite emulsion	- Thành phần: Sterile Egg-Yolk 200ml/L; NaCl 4.25g/L.	- Môi trường vi sinh	ml	500
26	Ethanol 96%	Khối lượng phân tử: 46,07 g / mol; - Điểm sôi: 78 ° C (1013 hPa); - Tỉ trọng: 0,805 g / cm ³ (20 ° C); - Nhiệt độ bốc cháy: 425 ° C;	- Pha dung môi/ pha động chạy máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV- VIS) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	5,000
27	Ethanol PA	- Độ tinh khiết (GC) : $\geq 99.9\%$; - Màu sắc : ≤ 10 Hazen ; - Khối lượng riêng (d 20 °C/20 °C) : 0.790 - 0.793;	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC FID), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	25,000
28	Ethanol HPLC	Độ tinh khiết (GC) 99,8 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC FID), máy UV- VIS - Chạy máy HPLC - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	25,000
29	Eugon	Tryptone: ≥ 15.000 Soya peptone: ≥ 5.000 Dextrose (Glucose): ≥ 5.500 Final pH (at 25°C): 7.0 \pm 0.2	-Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học	gram	500
30	Glycerin	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Tỉ trọng: 1.261 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C)	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc ký lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	1,000
31	Glycerol	Độ tinh khiết: ≥ 83.5 88.5 % Hàm lượng Cl: $\leq 0.0010\%$ Kim loại nặng (như Pb): $\leq 0.0005\%$	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc ký lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	1,000

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
32	Glycine	- Hàm lượng: $\geq 99.7\%$ - Hàm lượng Cl: $\leq 0.003\%$ - Hàm lượng kim loại nặng (như Pb): $\leq 0.001\%$	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), -Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	100
33	Heptane -I -sulfonic acid sodium salt	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Độ pH: 5.5 - 7.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Nhiệt độ tan chảy: $>300\text{ °C}$	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), - Phân tích mẫu trong KN thuốc, thực phẩm	gram	25
34	Hydrogen peroxide	Điểm sôi: $\geq 107\text{ °C}$ (1013 hPa) Tỉ trọng: 1.11 g/cm ³ (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -26 °C pH: 2.4 (H ₂ O, 20 °C)	- Pha dung môi chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), - Phân tích mẫu trong KN thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm -Phản ứng hóa học	ml	1,000
35	Iod tinh thể	Độ tinh khiết: 99.8 - 100.5 % Tỉ trọng: 4.930 g/cm ³ (20 °C) Độ hòa tan: 0.3 g/l	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	gram	500
36	Iron (III) chloride hexahydrate	Độ tinh khiết: 99.0 - 102.0 % Hàm lượng Nitrate (NO ₃): $\leq 0.01\%$ Hàm lượng Sulfate (SO ₄): $\leq 0.01\%$ Hàm lượng Fe II (Iron II): $\leq 0.002\%$	- Pha dung môi chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), -Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học	gram	250
37	Iron II sulfat	Độ tinh khiết: 99.5 - 102.0 % Hàm lượng Phosphate (PO ₄): $\leq 0.001\%$ Hàm lượng Cu (Copper): $\leq 0.001\%$ Hàm lượng Fe III (Iron III): $\leq 0.02\%$	-Pha dung môi chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) - Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học	gram	500
38	Lactose TTC agar with Tergitol 7	Giá trị pH (25 °C): 7.0 - 7.4 Ủ 24 giờ ở 35 °C	Môi trường vi sinh	gram	500
39	Lanthanum (III) chlorid	Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ Hàm lượng Fe: $\leq 0.0005\%$ Hàm lượng Pb: $\leq 0.0001\%$	- Pha dung môi chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), - Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học	gram	300
40	Lead acetat	- Hàm lượng: 99.5 - 102.0 % - Chất không hòa tan: $\leq 0.01\%$ - Hàm lượng Cl: $\leq 0.0005\%$ - Hàm lượng Fe: $\leq 0.001\%$	- Pha dung môi chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học	gram	250

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
41	Magnesium oxide	Độ tinh khiết: $\geq 97\%$ Tỉ trọng: 3.580 g/cm ³ Hàm lượng Mn (Manganese): $\leq 0.0005\%$ Hàm lượng Na (Sodium): $\leq 0.25\%$	- Pha dung môi chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), - Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học	gram	500
42	Methanol tinh khiết	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99.8\%$ Màu sắc ≤ 10 Hazen Tỉ trọng: 0.792 g/cm ³ (20 °C)	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC FID), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	80,000
43	Methanol	Tỉ trọng: 0,792 g/cm ³ Nhiệt độ nóng chảy: $-97,6^{\circ}\text{C}$ ($-143,7^{\circ}\text{F}$, 175,6K) Áp suất hơi: 13,02 kPa (20°C)	- Pha dung môi/ pha động chạy máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV- VIS) - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	2,000
44	Methanol PA	Đạt tiêu chuẩn ACS,ISO Độ tinh khiết (GC) $\geq 99,9\%$ Màu sắc ≤ 10 Hazen Khối lượng riêng (d _{20o} , 20oC) 0,791-0,793	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC FID), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	30,000
45	Methylen clorid (diclometane)	Độ tinh khiết: $\geq 99.9\%$ Tỉ trọng: 1.33 g/cm ³ (20 °C) Hàm lượng nước: $\leq 0.01\%$	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc ký lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	1,000
46	N,N-Dimethylformamid	- Độ pH: 7 (200 g/l, H ₂ O, 20 °C) - Tỷ trọng: 0.94 g/cm ³ (20 °C) - Độ tinh khiết: $\geq 99.8\%$ - Hàm lượng Al: $\leq 0.00005\%$ - Hàm lượng Fe: $\leq 0.00001\%$	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc ký lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	2,500

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
47	n-Butanol 2	Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$ Tỉ trọng: 0.808 g/cm^3 Độ hòa tan: 125 g/l	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	1,000
48	N-hexane	- Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$ - Hàm lượng Fe: $\leq 0.00001\%$ - Hàm lượng Al: $\leq 0.00005\%$;	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	2,500
49	Ninhydrin	Độ pH: $4.6 - 5.0$ (10 g/l , H_2O , 20°C) Độ hòa tan: 20 g/l Nhiệt độ tan chảy: 242°C	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	gram	30
50	Nitric acid	65% - Độ tinh khiết : $\geq 99.8\%$ - Hình thể: lỏng, không màu - Điểm sôi: 121°C (1013 hPa) - Mật độ: $1,39 \text{ g/cm}^3$ (20°C) - - Giá trị pH <1 (H_2O , 20°C) axit mạnh - Áp suất hơi: $9,4 \text{ hPa}$ (20°C)	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), máy UV-VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học -Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	2,000
51	Oxalic acid dihydrate	Độ tinh khiết: $99.5 - 102.0\%$ Tỉ trọng: 1.65 g/cm^3 (20°C) Độ pH: 1.5 (10 g/l , H_2O)	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	gram	100
52	Petroleum ether	Nhiệt độ sôi: $>50^\circ\text{C}$ (1013 hPa) Tỉ trọng: 0.666 g/cm^3 (15°C) Áp suất hơi: 400 hPa (20°C)	-Phân tích mẫu trong KN -Sắc khí lớp mỏng (TLC) -Phản ứng hóa học	ml	1,000
53	Phosphorus pentoxide	Độ tinh khiết: $\geq 98.0\%$ Tỉ trọng: 2.5 g/cm^3 (20°C) Hàm lượng Nitrate (NO_3): $\leq 5 \text{ ppm}$ Hàm lượng As (Arsenic): $\leq 200 \text{ ppm}$	-Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học -Tủ hút trần không áp suất giảm	gram	100
54	Plate count agar	Độ pH(25°C): $6.8 - 7.2$ Mật độ khối: 560 kg/m^3 Độ hòa tan: 22.5 g/l	Môi trường vi sinh	gram	1,000
55	Potassium bromide	Độ tinh khiết: $99.5 - 100.5\%$ Hàm lượng Cl: $\leq 0.45\%$ Hàm lượng SO_4 : $\leq 0.005\%$	-Phân tích mẫu trong KN -Máy chuẩn độ điện thế -Phản ứng hóa học	gram	1,000

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
73	Sodium laurylsulfat	Độ tinh khiết: ≥ 85.0 % Tỉ trọng: 1.03 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 9.1 (10 g/l, H ₂ O) Độ hòa tan: >130 g/l	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	2,000
74	Sodium meta bisulfít	Độ tinh khiết: 98.0 - 100.5 % Độ pH: 4.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Hàm lượng Fe (Iron): ≤ 0.0005 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	100
75	Sodium phosphat	Độ tinh khiết: 96% Nhiệt độ tan chảy: 1583 °C	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	gram	1,000
76	Sodium sulfate	Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % Tỉ trọng: 2.70 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 5.2 - 8.0 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 200 g/l	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan - Chuẩn độ thể tích	gram	1,000
77	Solvent	Tỉ trọng: 0.90 g/cm ³ (20 °C) Điểm chớp sáng: 11 °C Methanol	Thuốc thử Karl - Fischer	ml	2,000
78	Sulfuric acid	H ₂ SO ₄ 98% GR Trạng thái/ Ngoại quan: Lỏng Nhiệt độ sôi: 335 °C (1013 hPa) Nhiệt độ nóng chảy: 10.31 °C pH: 0.3 (49 g/l, H ₂ O, 25 °C) Áp suất hóa hơi: 1.33 hPa (145.8 °C)	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sử dụng phân tích mẫu trong máy hòa tan	ml	6,000
79	Tetra hydrofuran	Độ tinh khiết: ≥ 99.8 % Màu sắc: ≤ 10 Hazen Hàm lượng Al: ≤ 0.00005 % Hàm lượng Ba: ≤ 0.00001 %	-Phân tích mẫu trong KN -Phản ứng hóa học -Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	3,000

STT	Danh mục hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Mục đích sử dụng	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	7	8
80	Tetrabutylammonium hydroxide	Điểm sôi: ≥ 65 °C (1013 hPa) Tỉ trọng: ≥ 0.81 g/cm ³ (20 °C) Điểm sáng: ≥ 11 °C	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học - Sắc khí lớp mỏng (TLC)	ml	500
81	Tin (II) chloride dihydrate	Độ tinh khiết: 98.0 - 103.0 % Hàm lượng SO ₄ : ≤ 0.002 % Hàm lượng As: ≤ 0.0001 % Hàm lượng Ca: ≤ 0.005 %	- Pha dung môi/ pha động chạy máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), - Phân tích mẫu trong KN	gram	500
82	Titran 5	Tỉ trọng: 0.85 g/cm ³ (20 °C) Điểm chớp sáng: 9.7 °C	Chuẩn độ Kahl - Fischer	ml	2,000
83	Triethylamine	Công thức hóa học (C ₂ H ₅) ₃ N; Tỉ trọng 0,72 g / cm ³ (25 °C); Giá trị pH 12,7 (100 g / l, H ₂ O, 15 °C) (IUCLID); Độ hòa tan 133 g / l.	- Pha dung môi/ pha động chạy máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy UV- VIS - Phân tích mẫu trong KN - Phản ứng hóa học	ml	2,500
84	Tryptone soy agar	Độ pH(25 °C): 7.1 - 7.5 Mật độ khối: 620 kg/m ³ Độ hòa tan: 40 g/l	Môi trường vi sinh	gram	1,000



Mẫu báo giá

Mẫu báo giá Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:
Địa chỉ: THỰC PHẨM.....
Số điện thoại:..... Mail:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Vĩnh Phúc; chúng tôi[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

ST T	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Năm sản xuất	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1											
2											
....											
	Tổng cộng										

Số tiền bằng chữ:.....

Giá trên báo giá đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 70 ngày, kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)